

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng
tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 và Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị du lịch Nhơn Hội (Phân khu 03), Khu kinh tế Nhơn Hội;

Căn cứ Quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Bảo tồn và phát triển du lịch bền vững khu vực làng chài xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Kết luận số 61-KL/TU ngày 20/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XX) tại Hội nghị lần thứ 20 liên quan nội dung Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 152/TTr-BQL ngày 20/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý (thành phố Quy Nhơn), Khu kinh tế Nhơn Hội.

2. Phạm vi ranh giới và quy mô quy hoạch xây dựng:

a) Phạm vi ranh giới: Khu vực quy hoạch xây dựng tại xã Nhơn Lý (thành phố Quy Nhơn), Khu kinh tế Nhơn Hội, có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội đi xã Nhơn Lý và khu đất quy hoạch cây xanh.

- Phía Nam giáp đất cây xanh, đồi núi (dãy núi Phương Mai) và Khu du lịch Allia Resort.

- Phía Tây giáp tuyến đường đi Kỳ Co;

- Phía Đông giáp tuyến đường đi từ Đồn Biên phòng đến thôn Lý Hòa, xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn.

b) Quy mô quy hoạch: Tổng diện tích quy hoạch là 203.658,03 m².

3. Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Quy hoạch xây dựng khu đô thị nhằm khai thác thế mạnh cảnh quan khu vực phát triển dịch vụ du lịch, tạo không gian ở sinh thái hiện đại cho người dân.

- Kết nối đồng bộ về kiến trúc cảnh quan với các không gian làng chài hiện hữu, các khu du lịch, các công viên chuyên đề cũng như kết nối về hạ tầng với hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh và hệ thống hạ tầng khung.

- Làm cơ sở cho việc quản lý và đầu tư xây dựng theo quy định.

4. Quy hoạch sử dụng đất: Tổng diện tích quy hoạch là 203.658,03 m², cơ cấu sử dụng đất như sau:

a) Cơ cấu sử dụng đất tổng hợp:

Stt	Chức năng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Số lô (lô)
I	Đất ở	110.307,32	54,16	2.737	620
1	Đất ở liên kế kết hợp thương mại dịch vụ	27.487,69		653	159
2	Đất ở biệt thự	60.748,21		616	136
3	Đất nhà ở xã hội	22.071,42		1.468	325
II	Đất công trình công cộng	2.987,01	1,47		
1	Đất giáo dục (trường mẫu giáo)	1.701,92			
2	Đất văn hóa (Nhà sinh hoạt cộng đồng)	565,09			
3	Đất y tế (trạm y tế)	720,00			
III	Đất thương mại dịch vụ	7.521,07	3,69		
1	Đất thương mại - dịch vụ (khách sạn)	5.385,71			
2	Đất thương mại - dịch vụ (nhà hàng 1)	1.184,05			
3	Đất thương mại - dịch vụ (nhà hàng 2)	951,31			
IV	Đất cây xanh	35.672,56	17,52		
1	Đất cây xanh công viên, vườn hoa	22.270,42			
2	Đất cây xanh cảnh quan	13.402,14			
V	Đất giao thông, bãi đậu xe	46.925,09	23,04		
1	Đất giao thông	40.060,84			
2	Đất bãi đậu xe	6.864,25			
VI	Đất hạ tầng kỹ thuật	244,98	0,12		
	Tổng cộng	203.658,03	100,00		

b) Cơ cấu sử dụng đất chi tiết:

Stt	Ký hiệu lô đất	Chức năng	Diện tích lô đất (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)	Số lô (lô)
I		Đất ở	110.307,32	64,13	3	70.742,53	199.010,90		2.737	620
1		Đất ở liên kế kết hợp thương mại dịch vụ (TMDV)	27.487,69			19.760,77	59.282,31		653	159
1.1	NP-1	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.616,32	69,00	3	1.115,28	3.345,84	2,07	36	8
1.2	NP-2	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.420,23	69,00	3	980,00	2.940,00	2,07	32	7
1.3	NP-3	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.331,97	66,58	3	886,81	2.660,43	2,00	27	6
1.4	NP-4	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.288,04	67,40	3	868,17	2.604,51	2,02	27	6
1.5	NP-5	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	720,00	72,00	3	518,40	1.555,20	2,16	16	4
1.6	NP-6	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.087,95	71,48	3	777,63	2.332,89	2,14	27	6
1.7	NP-7	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.042,74	68,44	3	713,65	2.140,95	2,05	20	5
1.8	NP-8	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.437,21	71,87	3	1.032,87	3.098,61	2,16	32	8
1.9	NP-9	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.672,00	71,28	3	1.191,78	3.575,34	2,14	36	9
1.10	NP-10	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.664,14	73,36	3	1.220,74	3.662,22	2,20	40	10

1.11	NP-11	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.620,00	72,00	3	1.166,40	3.499,20	2,16	36	9
1.12	NP-12	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.585,30	69,28	3	1.098,26	3.294,78	2,08	32	8
1.13	NP-13	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.586,80	72,37	3	1.148,33	3.444,99	2,17	36	9
1.14	NP-14	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.722,22	70,62	3	1.216,21	3.648,63	2,12	36	9
1.15	NP-15	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.790,00	71,99	3	1.288,70	3.866,10	2,16	40	10
1.16	NP-16	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.247,00	67,97	3	847,55	2.542,65	2,04	24	6
1.17	NP-17	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.221,71	74,61	3	911,51	2.734,53	2,24	32	8
1.18	NP-18	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.269,79	77,09	3	978,90	2.936,70	2,31	40	10
1.19	NP-19	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.038,84	79,60	3	826,95	2.480,85	2,39	40	10
1.20	NP-20	Đất ở liên kế kết hợp TMDV	1.125,43	86,42	3	972,63	2.917,89	2,59	44	11
2		Đất ở biệt thự	60.748,21			31.935,13	95.805,39		616	136
2.1	BT-1	Đất ở biệt thự	4.927,58	52,68	3	2.595,66	7.786,98	1,58	50	11
2.2	BT-2	Đất ở biệt thự	8.297,85	51,00	3	4.232,08	12.696,24	1,53	77	17
2.3	BT-3	Đất ở biệt thự	1.315,77	52,98	3	697,11	2.091,33	1,59	14	3
2.4	BT-4	Đất ở biệt thự	2.398,91	51,38	3	1.232,54	3.697,62	1,54	23	5
2.5	BT-5	Đất ở biệt thự	5.205,73	53,16	3	2.767,53	8.302,59	1,59	54	12
2.6	BT-6	Đất ở biệt thự	5.749,25	54,15	3	3.113,39	9.340,17	1,62	63	14
2.7	BT-7	Đất ở biệt thự	5.390,28	53,96	3	2.908,69	8.726,07	1,62	59	13
2.8	BT-8	Đất ở biệt thự	5.422,71	52,21	3	2.831,24	8.493,72	1,57	54	12
2.9	BT-9	Đất ở biệt thự	6.572,16	54,33	3	3.570,89	10.712,67	1,63	72	16
2.10	BT-10	Đất ở biệt thự	3.736,33	54,00	3	2.017,74	6.053,22	1,62	41	9
2.11	BT-11	Đất ở biệt thự	5.691,19	47,05	3	2.677,49	8.032,47	1,41	41	9
2.12	BT-12	Đất ở biệt thự	4.381,94	56,59	3	2.479,61	7.438,83	1,70	54	12
2.13	BT-13	Đất ở biệt thự	687,95	46,24	3	318,11	954,33	1,39	5	1
2.14	BT-14	Đất ở biệt thự	970,56	50,80	3	493,05	1.479,15	1,52	9	2
3		Đất nhà ở xã hội	22.071,42			19.046,63	43.923,20		1.468	325
3.1	XH-1	Đất nhà ở xã hội	935,09	86,65	3	810,26	1.870,18	2,00	63	14
3.2	XH-2	Đất nhà ở xã hội	1.213,37	87,57	3	1.062,59	2.426,74	2,00	72	16
3.3	XH-3	Đất nhà ở xã hội	677,50	88,18	3	597,41	1.355,00	2,00	45	10
3.4	XH-4	Đất nhà ở xã hội	819,10	88,28	3	723,10	1.638,20	2,00	54	12
3.5	XH-5	Đất nhà ở xã hội	1.025,02	88,32	3	905,25	2.050,04	2,00	68	15
3.6	XH-6	Đất nhà ở xã hội	463,28	100,00	3	463,28	926,56	2,00	32	7
3.7	XH-7	Đất nhà ở xã hội	1.592,15	85,50	3	1.361,26	3.184,30	2,00	104	23
3.8	XH-8	Đất nhà ở xã hội	721,29	81,13	3	585,19	1.436,56	1,99	50	11
3.9	XH-9	Đất nhà ở xã hội	547,06	100,00	3	547,06	1.094,12	2,00	36	8
3.10	XH-10	Đất nhà ở xã hội	621,63	100,00	3	621,63	1.243,26	2,00	42	9
3.11	XH-11	Đất nhà ở xã hội	1.650,30	85,60	3	1.412,71	3.300,60	2,00	117	26
3.12	XH-12	Đất nhà ở xã hội	1.480,11	85,45	3	1.264,73	2.960,22	2,00	104	23
3.13	XH-13	Đất nhà ở xã hội	812,42	81,97	3	665,97	1.579,34	1,94	54	12
3.14	XH-14	Đất nhà ở xã hội	741,03	80,23	3	594,53	1.436,56	1,94	54	12
3.15	XH-15	Đất nhà ở xã hội	938,12	81,83	3	767,62	1.827,74	1,95	63	14

3.16	XH-16	Đất nhà ở xã hội	1.092,67	84,80	3	926,57	2.159,30	1,98	72	16
3.17	XH-17	Đất nhà ở xã hội	1.197,22	85,30	3	1.021,28	2.394,44	2,00	77	17
3.18	XH-18	Đất nhà ở xã hội	749,10	85,32	3	639,14	1.498,20	2,00	45	10
3.19	XH-19	Đất nhà ở xã hội	1.268,19	85,52	3	1.084,60	2.536,38	2,00	90	20
3.20	XH-20	Đất nhà ở xã hội	1.880,83	82,62	3	1.553,98	3.713,58	1,97	117	26
3.21	XH-21	Đất nhà ở xã hội	620,60	85,32	3	529,51	1.241,20	2,00	41	9
3.22	XH-22	Đất nhà ở xã hội	1.025,34	88,65	3	908,96	2.050,68	2,00	68	15
II		Đất công trình công cộng	2.987,01			1.194,80	2.389,61			
1		Đất giáo dục	1.701,92	40,00	2	680,77	1.361,54	0,80		
	MG	Trường mẫu giáo	1.701,92	40,00	2	680,77	1.361,54	0,80		
2		Đất nhà văn hóa	565,09	40,00	2	226,04	452,07	0,80		
	CC	Nhà sinh hoạt cộng đồng	565,09	40,00	2	226,04	452,07	0,80		
3		Đất y tế	720,00	40,00	2	288,00	576,00	0,80		
	YT	Trạm y tế	720,00	40,00	2	288,00	576,00	0,80		
III		Đất thương mại - dịch vụ	7.521,07	40,00	5	2.256,32	11.281,61	1,50		
1	TM-1	Đất thương mại - dịch vụ (khách sạn)	5.385,71	30,00	5	1.615,71	8.078,57	1,50		
2	TM-2	Đất thương mại - dịch vụ (nhà hàng)	1.184,05	30,00	5	355,22	1.776,08	1,50		
3	TM-3	Đất thương mại - dịch vụ (nhà hàng)	951,31	30,00	5	285,39	1.426,97	1,50		
IV		Đất cây xanh	35.672,56			1.113,52	1.113,52			
1		Đất cây xanh công viên, vườn hoa	22.270,42			1.113,52	1.113,52			
1.1	VH-1	Đất cây xanh công viên	13.585,86	5,00	1	679,29	679,29	0,05		
1.2	VH-2	Đất vườn hoa	251,72	5,00	1	12,59	12,59	0,05		
1.3	VH-3	Đất vườn hoa	371,09	5,00	1	18,55	18,55	0,05		
1.4	VH-4	Đất vườn hoa	436,19	5,00	1	21,81	21,81	0,05		
1.5	VH-5	Đất vườn hoa	220,00	5,00	1	11,00	11,00	0,05		
1.6	VH-6	Đất vườn hoa	192,50	5,00	1	9,63	9,63	0,05		
1.7	VH-7	Đất vườn hoa	181,84	5,00	1	9,09	9,09	0,05		
1.8	VH-8	Đất vườn hoa	183,52	5,00	1	9,18	9,18	0,05		
1.9	VH-9	Đất vườn hoa	380,26	5,00	1	19,01	19,01	0,05		
1.10	VH-10	Đất vườn hoa	372,80	5,00	1	18,64	18,64	0,05		
1.11	VH-11	Đất vườn hoa	442,82	5,00	1	22,14	22,14	0,05		
1.12	VH-12	Đất cây xanh công viên	2.262,90	5,00	1	113,15	113,15	0,05		
1.13	VH-13	Đất cây xanh công viên	3.388,92	5,00	1	169,45	169,45	0,05		
2		Đất cây xanh cảnh quan	13.402,14							
	CL	Đất cây xanh cảnh quan	13.402,14							
V		Đất giao thông, bãi đậu xe	46.925,09			343,21	343,21			
1		Đất giao thông	40.060,84							
2		Đất bãi đậu xe	6.864,25			343,21	343,21			
2.1	BX-1	Bãi đậu xe	1.792,88	5,00	1	89,64	89,64	0,05		
2.2	BX-2	Bãi đậu xe	1.189,78	5,00	1	59,49	59,49	0,05		

2.3	BX-3	Bãi đậu xe	2.274,77	5,00	1	113,74	113,74	0,05		
2.4	BX-4	Bãi đậu xe	1.606,82	5,00	1	80,34	80,34	0,05		
VI		Đất hạ tầng kỹ thuật	244,98			97,99	97,99			
	HT	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm bơm tăng áp)	244,98	40,00	1	97,99	97,99	0,40		
		Tổng cộng	203.658,03	37,19		75.748,38	214.236,83	1,05	2.737	620

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

Cơ cấu không gian kiến trúc cảnh quan của khu đô thị được tổ chức như sau:

- Khu đô thị lấy trục đường chính (trục lễ hội – du lịch) làm trục kiến trúc cảnh quan chính, nằm tại trung tâm khu đô thị, kéo dài từ Bắc xuống Nam. Trên cơ sở đó, phát triển các khu nhà ở thương mại, nhà ở biệt thự hai bên trục. Các công trình được xây dựng theo độ dốc địa hình tự nhiên, đảm bảo tính chất dự án là khu đô thị du lịch sinh thái.

- Các công trình dịch vụ công cộng (trạm y tế, khu sinh hoạt cộng đồng, trường mẫu giáo...) được bố trí xen kẽ với các khu ở nhằm đảm bảo bán kính phục vụ cho dân cư khu đô thị.

- Các khu nhà ở xã hội được tổ chức phía Tây Bắc khu đô thị, đảm bảo gắn kết với các khu chức năng khác của khu đô thị, đồng bộ về mặt tổng thể kiến trúc cảnh quan.

- Các khu công viên cây xanh, vườn hoa được tổ chức xen kẽ với các khu chức năng, đảm bảo môi trường vi khí hậu cho dự án. Đặc biệt, khu công viên cảnh quan được tổ chức phía Tây dự án kết hợp cùng khu khách sạn thương mại dịch vụ sẽ là điểm nhấn kiến trúc cảnh quan của dự án.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

a) San nền:

- Giải pháp san nền tôn trọng địa hình tự nhiên hiện có, chỉ san gạt cục bộ tại các vị trí xây dựng đường giao thông và công trình, hạn chế đào đắp.

- Cao độ xây dựng thấp nhất là +21,8m ở phía Bắc dự án, cao độ xây dựng cao nhất là +109,3m tại phía Nam đoạn tiếp giáp với đường bê tông đi Khu du lịch Kỳ Co.

- Bố trí các tường chắn đất tại các vị trí chênh cao để ổn định nền đất trong quá trình xây dựng công trình.

b) Giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Là tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội đi xã Nhơn Lý phía Bắc dự án, tuyến đường đi Kỳ Co phía Tây dự án và tuyến đường đi từ Đồn Biên phòng đến thôn Lý Hòa, xã Nhơn Lý phía Đông dự án.

- Giao thông nội bộ: Hệ thống giao thông nội bộ được tổ chức đảm bảo việc lưu thông nội khu thuận lợi:

+ Tuyến đường trục chính kết nối với tuyến đường đi từ Đồn Biên phòng đến thôn Lý Hòa, xã Nhơn Lý có lộ giới 14m (3,5m-7m-3,5m).

+ Các tuyến đường nhánh kết nối các khu chức năng dự án có lộ giới 8m (1,4m-5,2m-1,4m), 7m (1,4m-4,2m-1,4m).

c) Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa của dự án được chia thành 03 lưu vực thoát nước mưa như sau:

+ Lưu vực 1: Nước mưa lưu vực phía Bắc được thu gom, đầu nối vào hệ thống mương hiện trạng dọc theo tuyến đường đi Kỳ Co.

+ Lưu vực 2: Nước mưa lưu vực phía Đông được thu gom, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa dọc tuyến đường đi từ Đồn Biên phòng đến thôn Lý Hòa, xã Nhơn Lý.

+ Lưu vực 3: Nước mưa lưu vực phía Nam dự án được thu gom, dẫn thoát theo địa hình đến khe tự thủy tự nhiên phía Nam dự án.

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải và theo nguyên tắc tự chảy, những khu vực cây xanh thâm cỏ được thoát theo hướng tự thấm. Hệ thống thoát được thiết kế bằng hệ thống mương, cống bê tông cốt thép, có kích thước tùy thuộc vào lưu vực.

d) Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước từ Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Mạng lưới cấp nước trong khu quy hoạch được thiết kế theo kiểu mạch hỗn hợp (mạch vòng và mạch cụt).

- Công suất cấp nước cho khu đô thị là $870 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Cấp nước cứu hỏa được lắp đặt với khoảng cách giữa các trụ là 150m.

đ) Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện: Lấy từ đường dây 22kV phía Bắc khu đô thị.

- Tổng nhu cầu cấp điện của khu quy hoạch là 4.055kVA, sử dụng cáp đi ngầm đi dưới vỉa hè các tuyến đường giao thông nội bộ.

- Đèn chiếu sáng công cộng sử dụng bóng đèn led có độ chói đảm bảo quy định.

e) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt từ các khu chức năng sau khi được xử lý tại các bể xử lý cục bộ, được dẫn về trạm xử lý tập trung phía Đông khu đô thị, theo Quy hoạch phân khu 1/2000 Khu đô thị du lịch Nhơn Hội (Phân khu 03), Khu kinh tế Nhơn Hội được duyệt. Do địa hình dự án có độ dốc lớn, bố trí 02 trạm bơm nước thải có công suất $44 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và $97 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để bơm nước thải khu vực phía Nam và phía Bắc dự án về trạm xử lý tập trung.

- Tổng nhu cầu nước thải của dự án được tính bằng 100% nước cấp, tổng cộng là $610 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Chất thải rắn được thu gom, phân loại, tập kết để vận chuyển về Khu xử lý chất thải rắn Cát Nhơn - Cát Hưng để xử lý.

7. Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch được duyệt: Kèm theo hồ sơ quy hoạch.

Điều 2. Ban Quản lý Khu kinh tế có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan công bố công khai đồ án quy hoạch đã được phê duyệt; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6.

[Signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]

Nguyễn Tuấn Thanh